TỔNG CÔNG TY VIWASEEN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC
------o0o------

ISO 9001 - 2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ III/2024

TP.Hồ Chí Minh, tháng 10 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A -TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**166.551.335.376**	**203.751.912.997**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**69.931.101.470**	**75.330.523.515**
1. Tiền	111		21.931.101.470	75.330.523.515
2. Các khoản tương đương tiền	112		48.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2a**		**10.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**59.591.625.294**	**100.142.666.148**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**V.3**	47.679.356.840	102.709.511.685
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	**V.4**	21.959.811.326	3.212.131.215
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	**V.5**	3.900.049.094	5.077.354.153
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	**V.6**	(13.947.591.966)	(10.856.330.905)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**26.672.238.693**	**14.032.650.125**
1. Hàng tồn kho	141	**V.7**	27.048.523.105	14.408.934.537
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(376.284.412)	(376.284.412)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10.356.369.919**	**4.246.073.209**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**V.12**	10.356.369.919	4.246.073.209
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**202.071.290.320**	**203.522.798.503**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	**220**		**18.719.953.778**	**19.098.808.033**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**V.9**	**17.701.453.778**	**17.985.808.033**
- Nguyên giá	222		69.547.320.438	67.848.948.895
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		*(51.845.866.660)*	*(49.863.140.862)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	**V.10**	**1.018.500.000**	**1.113.000.000**
- Nguyên giá	228		3.150.000.000	3.150.000.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		*(2.131.500.000)*	*(2.037.000.000)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.11**	**116.538.807.731**	**121.583.334.200**
- Nguyên giá	231		206.497.093.439	206.497.093.439
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		*(89.958.285.708)*	*(84.913.759.239)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**16.707.269.093**	**16.008.542.266**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	**V.8**	16.707.269.093	16.008.542.266
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2b**	**49.729.587.385**	**46.456.441.671**
1. Đầu tư vào công ty con	251		68.972.830.000	68.972.830.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.487.946.475	4.487.946.475
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(23.731.189.090)	(27.004.334.804)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**375.672.333**	**375.672.333**
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		375.672.333	375.672.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**368.622.625.696**	**407.274.711.500**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**168.749.621.194**	**208.122.481.093**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**135.930.916.580**	**160.459.294.737**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**V.14**	33.905.768.534	72.439.552.494
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	**V.15**	32.215.156.197	2.266.181.438
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**V.16**	9.735.703.640	8.530.125.875
4. Phải trả người lao động	314	**V.17**	754.258.149	3.251.393.751
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**V.18**	1.796.824.712	13.825.907.769
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	**V.19a**	15.802.409.543	20.746.999.059
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**V.13**	9.553.271.125	14.070.739.913
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	**V.20**	29.156.832.229	22.488.406.573
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	**V.21**	3.010.692.451	2.839.987.865
II. Nợ dài hạn	**330**		**32.818.704.614**	**47.663.186.356**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	**V.19d**	4.938.358.761	5.027.049.669
2. Phải trả dài hạn khác	337	**V.19b**	27.880.345.853	27.108.606.446
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**V.13**		15.527.530.241
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**199.873.004.502**	**199.152.230.407**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**199.859.096.254**	**199.138.322.159**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*132.000.000.000*	*132.000.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.639.328.147	9.639.328.147
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30.000)	(30.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.419.917.589	34.419.917.589
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.799.880.518	23.079.106.423
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*17.061.398.148*	8.645.987.912
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	*421b*		*6.738.482.370*	*14.433.118.511*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**13.908.248**	**13.908.248**
1. Nguồn kinh phí	431		13.908.248	13.908.248
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**368.622.625.696**	**407.274.711.500**

Ngày 15 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Đài	Nguyễn Quốc Tuấn	Chu Xuân Lăng

M.S.D.N: 0300393538 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC Q.TÂN BÌNH-T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

QUÝ III/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024		Năm 2023	
			Quý III	Lũy kế	Quý III	Lũy kế
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	38.308.324.684	119.016.156.651	141.297.072.271	275.632.653.529
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		38.308.324.684	119.016.156.651	141.297.072.271	275.632.653.529
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	25.102.062.288	87.971.346.232	125.533.084.625	231.512.267.203
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.206.262.396	31.044.810.419	15.763.987.646	44.120.386.326
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	514.082.200	1.226.165.499	703.861.593	3.102.162.948
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	(1.092.437.068)	(2.570.515.586)	1.273.551.661	6.537.466.498
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		121.359.497	683.950.830	1.273.551.661	3.854.362.021
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	50.016.133	138.178.407	43.840.565	192.850.534
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	6.587.645.093	17.210.365.741	4.528.891.438	11.821.674.281
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		8.175.120.438	17.492.947.356	10.621.565.575	28.670.557.961
11. Thu nhập khác	31	VI.6	43.274.909	321.751.431	-	80.084.885
12. Chi phí khác	32	VI.7	26.019.787	110.966.117	-	58.112.501
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		17.255.122	210.785.314	-	21.972.384
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.192.375.560	17.703.732.670	10.621.565.575	28.692.530.345
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	1.453.893.190	3.799.958.575	2.139.976.759	5.783.517.043
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.738.482.370	13.903.774.095	8.481.588.816	22.909.013.302
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày 15 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Đài	Nguyễn Quốc Tuấn	Chu Xuân Lăng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ III/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2024		Năm 2023	
		Quý III	Lũy kế	Quý III	Lũy kế
1	2	3	4	5	6
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	44.182.854.808	215.201.936.410	123.743.435.454	352.271.481.667
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(21.902.842.418)	(153.207.410.859)	(106.038.302.382)	(269.076.458.374)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.132.764.577)	(11.862.923.851)	(3.973.793.665)	(12.849.790.361)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(121.359.497)	(730.109.235)	(1.273.551.662)	(3.886.918.506)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(2.187.996.922)	(1.306.816.512)	(3.203.576.504)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.924.719.673	4.420.857.995	1.728.295.224	8.592.464.678
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.479.787.323)	(38.441.696.953)	(13.916.343.079)	(47.531.316.828)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***14.470.820.666***	***13.192.656.585***	***(1.037.076.622)***	***24.315.885.772***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-			
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	43.000.000	181.043.709		5.320.000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	10.000.000.000		12.000.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	410.436.884	1.004.627.342	596.021.641	2.456.905.933
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***453.436.884***	***11.185.671.051***	***596.021.641***	***14.462.225.933***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-			
3.Tiền thu từ đi vay	33	2.090.610.071	9.553.271.125	12.749.689.000	18.915.409.764
4.Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(29.598.270.154)	(29.453.226.764)	(40.212.623.008)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(137.231.125)	(9.739.835.471)	(252.249.900)	(13.364.595.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***1.953.378.946***	***(29.784.834.500)***	***(16.955.787.664)***	***(34.661.808.894)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**16.877.636.496**	**(5.406.506.864)**	**(17.396.842.645)**	**4.116.302.811**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**53.072.144.272**	**75.330.523.515**	**74.589.770.235**	**53.076.577.260**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(18.679.298)	7.084.819	15.609.778	15.657.297
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**69.931.101.470**	**69.931.101.470**	**57.208.537.368**	**57.208.537.368**

Ngày 15 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Đài	Nguyễn Quốc Tuấn	Chu Xuân Lăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ III/2024

Đơn vị tính: VND

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
*** Tiền mặt (VND)**	**36.360.561**	**85.485.984**
- Văn phòng công ty	16.885.585	49.383.955
- Trung tâm Kinh doanh	17.907.925	14.334.559
- Chi nhánh ĐakMil	1.567.051	21.767.470
*** Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn**	**21.894.740.909**	**75.245.037.531**
a- Văn phòng công ty	**21.781.606.386**	**75.156.972.953**
- Ngân hàng BIDV - CN SGD 2	3.171.904.659	21.805.323.035
- Ngân hàng VIETBANK - Cộng hòa	7.218.119	7.712.556
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	222.471.674	192.125.865
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN I	11.898.339.979	41.806.847.299
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - CT Cà Mau	1.108.676.911	9.624.843
- NH TMCP Công Thương - CT CN Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn	10.651.849	10.635.870
- Ngân hàng TMCP Công Thương CT gói XL 5 - Quận 2	32.911.615	169.026.136
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Thành	3.877.608	10.154.638.191
- Ngân hàng Công Thương Vietinbank- Tam Phước Đồng Nai		470.191.677
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Phú Yên - Gói thầu 01XL - thu gom nước thải TP Tuy Hòa	4.788.534.038	
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam (72,8 EUR)	1.961.787	2.332.176
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam (21.706,47 USD)	529.637.868	523.168.582
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN 1 Tp.HCM (222,04 USD)	5.420.279	5.346.723
b- Trung tâm Kinh doanh	**105.968.614**	**74.686.099**
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	105.968.614	74.686.099
c- Chi nhánh ĐakMil	**7.165.909**	**13.378.479**
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	7.165.909	13.378.479
*** Các khoản tương đương tiền**	**48.000.000.000**	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Vietinbank CN1 (Kỳ hạn 01 tháng, Lãi suất 4,2%/năm)	15.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Vietinbank CN1 (Kỳ hạn 03 tháng, Lãi suất 4,4%/năm)	8.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (Kỳ hạn 01 tháng, Lãi suất 4,2%/năm)	12.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (Kỳ hạn 03 tháng, Lãi suất 4,4%/năm)	13.000.000.000	
Cộng	**69.931.101.470**	**75.330.523.515**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng (kỳ hạn trên 3 tháng)			**10.000.000.000**	**10.000.000.000**
- Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,5%/năm)			10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng			**10.000.000.000**	**10.000.000.000**

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
*** Đầu tư vào công ty con**	**68.972.830.000**	**22.098.859.174**	**46.873.970.826**	**68.972.830.000**	**25.372.004.888**	**43.600.825.112**
- Công ty CP Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá (tỷ lệ góp vốn 89,75%)	68.972.830.000	22.098.859.174	46.873.970.826	68.972.830.000	25.372.004.888	43.600.825.112
*** Đầu tư vào đơn vị khác**	**4.487.946.475**	**1.632.329.916**	**5.502.048.559**	**4.487.946.475**	**1.632.329.916**	**2.855.616.559**
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15	1.220.303.364	1.220.303.364	-	1.220.303.364	1.220.303.364	-
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12	1.400.000.000	412.026.552	987.973.448	1.400.000.000	412.026.552	987.973.448
- Công ty CP Điện Nước An Giang (*) (173.643cp x 24.000đ)	1.521.000.000		4.167.432.000	1.521.000.000		1.521.000.000
- Công ty CP Khoan và XL Cấp thoát nước	346.643.111		346.643.111	346.643.111		346.643.111
Cộng	**73.460.776.475**	**23.731.189.090**	**52.376.019.385**	**73.460.776.475**	**27.004.334.804**	**46.456.441.671**

** Giá trị hợp lý khoản đầu tư góp vốn vào Công ty CP Điện nước An Giang được lấy theo giá tham chiếu ngày 30/09/2024 trên sàn UPCOM, mã DNA.*

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ	Số đầu năm
*** Phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng**	**16.465.788.627**	**14.656.832.283**
- Công ty CP XDTM An Xuân Thịnh (HĐ 01/2016 gói F1)	8.988.910.834	8.988.910.834
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	7.476.877.793	5.667.921.449
Trong đó: + CT Tuyến ống Xuyên Á - Tô Ngọc Vân	*6.753.259.350*	*4.944.303.006*
+ CT Cấp nước đường Quang Trung, Q.Gò Vấp	*619.595.950*	*619.595.950*
+ CT ống lồng băng đường Xuyên Á	*83.903.493*	*83.903.493*
+ CT Nguyễn Thiện Thuật	*20.119.000*	*20.119.000*
*** Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác**	**28.190.092.498**	**86.655.924.937**
- Công ty CP Năng lượng và Môi trường Tân Hồng	4.556.851.934	4.363.687.923
- BQLDA VSMT HCM - Gói thầu XL05 - Quận 2	3.879.169.234	6.042.902.296
- Công ty TNHH DELTA - VALLEY BÌNH THUẬN	2.888.427.411	2.888.427.411
- Công ty CP Đầu tư TM XD Thiết bị và Năng lượng Phương Nam	1.840.205.807	1.762.199.864
- BQLDA Phát triển Đô thị Hành lang Tiểu vùng sông Mê Kông Tỉnh Tây Ninh (CT Bến Cầu CW12)	1.089.592.375	2.098.049.907
- Cty TNHH WEC ENGINEERS & CONSTRUCTORS Việt Nam	862.396.028	862.396.028
- VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CÔNG TY CP TRỰC TUYẾN GOSU	568.569.708	309.763.025
- Công ty CP Cấp thoát nước Phú Yên - CT Nâng công suất và mở rộng tuyến ống Nhà máy nước Chí Thạnh	160.181.744	10.879.322.188
- Các khách hàng khác - Công trình khác	12.344.698.257	57.449.176.295
*** Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan:**	**3.023.475.715**	**1.396.754.465**
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (Viwaseen)	3.023.475.715	1.396.754.465
Cộng	**47.679.356.840**	**102.709.511.685**

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	**21.959.811.326**	**2.472.984.957**
*** Trả trước cho người bán ngắn hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán ngắn hạn**	**18.912.010.000**	**-**
- Cty CP Thương mại Dịch Vụ Huy Thiên Phú	7.384.885.000	
- Cty CP Tập Đoàn Đầu Tư Nắng Ban Mai	6.835.195.000	
- Cty TNHH xây Dựng Hòa Mỹ	4.691.930.000	
*** Trả trước cho người bán ngắn hạn khác**	**3.047.801.326**	**2.472.984.957**
- Cty CP Đầu Tư Hạ Tầng Thương Mại Bình An	1.115.737.000	
- Cty CP TV ĐTXD và Kiểm định Liên Toàn Cầu	1.000.000.000	1.000.000.000
- Cty TNHH XD TM và DV Hà Hưng	555.568.936	550.568.936
- Những người bán khác	376.495.390	922.416.021
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan:		**739.146.258**
- Cty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước		739.146.258
Cộng	**21.959.811.326**	**3.212.131.215**

5. PHẢI THU KHÁC	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	**3.900.049.094**	**1.291.645.456**	**5.077.354.153**	**1.291.645.456**
- Công ty CP XDTM An Xuân Thịnh	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- BQLDA ĐTXD CT NN và PTNT Tiền Giang - CT Trạm bơm tăng áp Gò Công	298.251.000		298.251.000	
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng			125.753.425	
- Tạm ứng	1.251.109.424	291.645.456	2.121.001.025	291.645.456
- Ký quỹ, ký cược	432.804.672		517.101.704	
- Phải thu ngắn hạn khác	917.883.998		1.015.246.999	
Cộng	**3.900.049.094**	**1.291.645.456**	**5.077.354.153**	**1.291.645.456**

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi được**	**Thời gian quá hạn**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi được**
Phải thu khách hàng						
- Cty TNHH WEC ENGINEERS Việt Nam	Trên 3 năm	862.396.028		Trên 3 năm	862.396.028	
- TCT Sawaco: CT ống lồng băng đường Xuyên Á và CT Ng.Thiện Thuật	Trên 3 năm	104.022.493		Trên 3 năm	104.022.493	
- TCT Sawaco: CT cấp nước đường Quang Trung, Quận Gò Vấp	Trên 3 năm	619.595.950				
- TCT Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị (HUD) - tiền thuế GTGT	Trên 3 năm	500.000.000				
- Viwaseen - CT Dĩ An, Bình Dương (Gói BDAF-09A)	Trên 3 năm	973.473.492				
- Cty An Xuân Thịnh - CT gói F1 (*)	Trên 3 năm	8.988.910.834		Trên 3 năm	8.988.910.834	998.191.619
- Cty CP Nước Aqua One Hậu Giang	Trên 3 năm	179.705.152		Trên 3 năm	179.705.152	
- DA Buôn Ma Thuột và 3 Thị trấn - DLCW-01	Trên 3 năm	427.842.561		Trên 3 năm	427.842.561	
Phải thu khác						
- Cty An Xuân Thịnh - CT gói 1.9 và 1.10 Cần Thơ	Trên 3 năm	1.000.000.000		Trên 3 năm	1.000.000.000	
- Lê Thái Hà - CT Đông Tăng Long XL05-16	Trên 3 năm	291.645.456		Trên 3 năm	291.645.456	
Cộng		**13.947.591.966**			**11.854.522.524**	**998.191.619**

Ghi chú (*):

- Ngày 24/11/2020, Tòa án Nhân dân Quận 7, TPHCM có Bản án sơ thẩm số 100/2020/KDTM-ST, và ngày 02/12/2021 Tòa án Nhân dân TPHCM có Bản án phúc thẩm số 660/2021/KDTM-PT về việc tranh chấp hợp đồng thầu phụ giữa đơn vị và Công ty Xây dựng Thương Mại An Xuân Thịnh, quyết định Công ty Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh có nghĩa vụ phải trả cho đơn vị số tiền 8.988.910.834 đồng, lãi chậm trả tính từ ngày 23/10/2018 là 1.770.423.746 đồng (Tòa án cũng áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài khoản của Công ty Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh).

- Ngày 22/02/2022, Viện Kiểm sát Nhân dân Cấp cao tại TPHCM có văn bản số 12/YC-VKS-KDTM, yêu cầu hoãn thi hành Bản án phúc thẩm số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021, để xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm theo đơn của Công ty CP Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh.

- Ngày 06/04/2022 Viện Kiểm sát Nhân dân Cấp cao tại TP.HCM có Quyết định số 76/QĐKNGĐT-VKS-KDTM: kháng nghị giám đốc thẩm đối với bản án số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021 của Tòa án nhân dân TP.HCM; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân Cấp cao tại TPHCM xét xử giám đốc thẩm; tạm đình chỉ thi hành đối với Bản án số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021 của Tòa án nhân dân TP.HCM cho đến khi có Quyết định giám đốc thẩm.

- Ngày 03/04/2023, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân Cấp cao tại TPHCM có Quyết định giám đốc thẩm số 07/2023/KDTM-GĐT:
  + Chấp nhận Kháng nghị giám đốc thẩm số 76/QĐKNGĐT-VKS-KDTM ngày 06/04/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TPHCM;
  + Hủy Bản án phúc thẩm số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021 của Tòa án nhân dân TPHCM;
  + Hủy Bản án sơ thẩm số 100/2020/KDTM-ST ngày 24/11/2020 của Tòa án nhân dân Quận 7, TPHCM;
  + Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Quận 7, TPHCM xét xử sơ thẩm lại.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.208.794.351	376.284.412	1.424.957.636	376.284.412
- Công cụ, dụng cụ	68.273.634		66.502.680	
- Chi phí SX KD dở dang	25.718.609.397		12.876.507.326	
- Hàng hóa	52.845.723		40.966.895	
Cộng	**27.048.523.105**	**376.284.412**	**14.408.934.537**	**376.284.412**

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
*** Xây dựng cơ bản dở dang**	**16.707.269.093**	**16.008.542.266**
- Dự án khu phức hợp Q9 - TPHCM	15.745.871.925	13.991.276.164
- Cải tạo sửa chữa Văn phòng Waseco	6.247.407	391.657.813
- Đầu tư, cải tạo tuyến ống Nhà máy nước DakMil	4.549.761	675.008.289
- Chi phí đầu tư mua nhà kho xã Phước Tân, Biên Hòa	950.600.000	950.600.000
Cộng	**16.707.269.093**	**16.008.542.266**

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**12.013.365.562**	**9.304.152.308**	**13.719.194.636**	**35.001.447.065**	**70.038.159.571**
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		212.197.632		278.641.501	490.839.133
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	**12.013.365.562**	**9.091.954.676**	**13.719.194.636**	**34.722.805.564**	**69.547.320.438**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**5.772.374.485**	**5.536.088.444**	**12.869.320.294**	**27.013.015.516**	**51.190.798.739**
- Khấu hao trong kỳ	131.998.866	260.569.152	79.322.118	674.016.918	1.145.907.054
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		212.197.632		278.641.501	490.839.133
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	**5.904.373.351**	**5.584.459.964**	**12.948.642.412**	**27.408.390.933**	**51.845.866.660**
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	6.240.991.077	3.768.063.864	849.874.342	7.988.431.549	18.847.360.832
2. Tại ngày cuối kỳ	6.108.992.211	3.507.494.712	770.552.224	7.314.414.631	17.701.453.778

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.868.520.822

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.481.504.041

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ			**3.150.000.000**		**3.150.000.000**
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			**3.150.000.000**		**3.150.000.000**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			**2.100.000.000**		**2.100.000.000**
- Khấu hao trong kỳ			31.500.000		31.500.000
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			**2.131.500.000**		**2.131.500.000**
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ			1.050.000.000		1.050.000.000
2. Tại ngày cuối kỳ			1.018.500.000		1.018.500.000

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không.

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
*** Bất động sản đầu tư cho thuê**				
Nguyên giá	**206.497.093.439**	-		**206.497.093.439**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	93.871.049.719			93.871.049.719
- Nhà (Khu A +B)	112.626.043.720			112.626.043.720
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	**88.276.776.885**	**1.681.508.823**	-	**89.958.285.708**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	16.634.366.140	783.686.757		17.418.052.897
- Nhà (Khu A +B)	71.642.410.745	897.822.066		72.540.232.811
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	**118.220.316.554**			**116.538.807.731**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	77.236.683.579			76.452.996.822
- Nhà (Khu A +B)	40.983.632.975			40.085.810.909
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (đồng): 116.538.807.731

- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng): 9.103.462.759

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
*** Chi phí trả trước ngắn hạn**	**10.356.369.919**	**4.246.073.209**
- Chi phí chờ phân bổ	10.356.369.919	4.246.073.209
Cộng	**10.356.369.919**	**4.246.073.209**

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Hạn mức	Lãi suất vay (%/năm)	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
			Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
*** Vay ngắn hạn**						
- Vietinbank - Chi nhánh 1 TPHCM	40.000.000.000	6,2%	9.553.271.125	9.553.271.125	14.070.739.913	14.070.739.913
Cộng			**9.553.271.125**	**9.553.271.125**	**14.070.739.913**	**14.070.739.913**

	Hạn mức	Lãi suất vay (%/năm)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
*** Vay dài hạn**						
- Ngân hàng Công Thương - DA Khu C	94.000.000.000	11,0%			15.527.530.241	15.527.530.241
Cộng			-	-	**15.527.530.241**	**15.527.530.241**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
*** Phải trả người bán chiếm từ 10% trên tổng phải trả người bán ngắn hạn**	**8.524.118.144**	**8.524.118.144**	**80.876.652**	**80.876.652**
- Cty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	8.524.118.144	8.524.118.144	80.876.652	80.876.652
*** Phải trả người bán ngắn hạn khác**	**25.151.427.461**	**25.151.427.461**	**64.347.529.367**	**64.347.529.367**
- Cty Cổ phần Thương mại Hoa Lư	2.228.725.559	2.228.725.559	3.187.479.386	3.187.479.386
- Cty Cổ phần Công trình Giao thông Công chánh	1.965.429.661	1.965.429.661	1.906.016.757	1.906.016.757
- Cty CP Tư vấn Xây dựng Đạt Thành	1.570.377.285	1.570.377.285	1.544.843.136	1.544.843.136
- Cty TNHH TV Đầu tư Phát triển Xây dựng Hùng Anh 18	1.365.729.356	1.365.729.356	1.186.884.202	1.186.884.202
- Cty TNHH XD-TM-DV Giang Bình	1.065.058.954	1.065.058.954	877.521.890	877.521.890
- Cty CP TM và DV Thiết bị Môi trường Sài Gòn (Cty CP SAIGONEEC)	770.508.827	770.508.827	760.227.227	760.227.227
- Cty TNHH Cơ điện lạnh Hải Yến - HY	505.064.800	505.064.800	267.630.800	267.630.800
- Cty TNHH ETC Đại Cát	488.112.845	488.112.845	3.247.073.494	3.247.073.494
- Cty TNHH MTV Thoát nước Đô thị TPHCM	482.712.543	482.712.543	482.712.543	482.712.543
- Cty CP Cấp nước Môi trường và Xây dựng Sài Gòn (Senco)	437.761.040	437.761.040	437.761.040	437.761.040
- Cty CP PT Kỹ thuật Xây dựng Hà Nội (TDC)	402.181.094	402.181.094	402.181.094	402.181.094
- Các khách hàng khác	13.869.765.497	13.869.765.497	50.047.197.798	50.047.197.798
*** Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan**	**230.222.929**	**230.222.929**	**8.011.146.475**	**8.011.146.475**
- Tổng Công ty Viwaseen - Ctr HTCN phường Tam Phước, Tp.Biên Hòa	230.222.929	230.222.929	8.011.146.475	8.011.146.475
Cộng	**33.905.768.534**	**33.905.768.534**	**72.439.552.494**	**72.439.552.494**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
*** Người mua trả tiền trước ngắn hạn**	**32.201.459.487**	**2.264.237.375**
- BQL các Dự án Đầu tư Xây dựng Phú Yên - gói 01XL Tuyến ống thu gom nước thải trên địa bàn TP Tuy Hòa, Phú Yên	24.856.711.000	
- BQL Dự án Tuyến ống Nguyễn Phúc Chu, Hà Tiên	3.798.000.000	
- TT Nước sạch và VSMT Nông thôn - Đường ống phân phối Cờ Đỏ - Thốt Nốt - Cần Thơ	1.109.871.000	
- TT Nước sạch và VSMT Nông thôn - Cải tạo đường ống Thới Lai, Vĩnh Thạnh, Phong Điền, Cần Thơ	1.108.423.000	
- TT Nước sạch và VSMT Tỉnh Bình Thuận	140.000.000	140.000.000
- Các khách hàng khác	1.188.454.487	2.124.237.375
*** Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan**	**13.696.710**	**1.944.063**
- Cty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước	13.696.710	1.944.063
Cộng	**32.215.156.197**	**2.266.181.438**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Phải thu	**Phải nộp**	**Phải thu**	**Phải nộp**
- Thuế GTGT		1.961.077.088		2.960.109.535
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		4.045.179.191		2.433.217.538
- Thuế Tài nguyên		6.993.544		5.805.505
- Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất		2.927.293.700		2.356.506.173
- Thuế Thu nhập cá nhân		757.364.779		740.569.203
- Các khoản phí, lệ phí		37.795.338		33.917.921
Cộng	**-**	**9.735.703.640**	**-**	**8.530.125.875**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Lương phải trả công nhân viên	754.258.149	3.251.393.751
Cộng	**754.258.149**	**3.251.393.751**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
*** Chi phí phải trả ngắn hạn**	**1.796.824.712**	**13.825.907.769**
- Trích trước chi phí phải trả các công trình	1.300.186.241	12.837.051.532
- Trích trước chi phí phải trả kinh doanh vật tư	111.352.000	557.617.500
- Trích trước chi phí lãi vay Ngân hàng		54.977.240
- Trích trước chi phí điện tòa nhà Waseco	385.286.471	376.261.497
Cộng	**1.796.824.712**	**13.825.907.769**

19. PHẢI TRẢ KHÁC	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
a) Phải trả ngắn hạn khác	**15.802.409.543**	**20.746.999.059**
- Kinh phí Công đoàn	185.839.090	139.156.045
- Các khoản phải trả khác	15.616.570.453	20.607.843.014
Cộng	**15.802.409.543**	**20.746.999.059**

b) Phải trả dài hạn khác	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- TCT Phát triển Nhà và Đô thị - Dự án Quận 9	5.837.572.099	5.837.572.099
- Khách hàng đặt cọc thuê văn phòng và Phải trả khác	22.042.773.754	21.271.034.347
Cộng	**27.880.345.853**	**27.108.606.446**

c) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Cty CP Năng lượng và Môi trường Tam Nông	4.375.089.716	4.463.780.624
- TCT Sawaco - Lắp đặt đồng hồ tổng đường CMT8	563.269.045	563.269.045
Cộng	**4.938.358.761**	**5.027.049.669**

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích bảo hành CT: Gói 03XL-T/ống cấp nước TP Tuy Hòa, Phú Yên	405.663.646	
- Trích bảo hành CT: Mở rộng T/ống CN NMN Chí Thạnh, Phú Yên	1.558.533.866	1.729.135.840
- Trích bảo hành gói 02XL-Tuyến ống truyền tải ra KV phía Bắc Tp.Tuy Hòa, Phú Yên	695.062.446	
- Trích bảo hành CT: Tiểu dự án cấp nước Mộc Bài, Tây Ninh		5.007.000.000
- Trích bảo hành CT: Hệ thống thu gom nước thải Bến Cầu gói CW-12	1.034.482.510	
- Trích bảo hành CT: Trạm tăng áp Gò Công, Tiền Giang	2.016.397.797	2.069.688.411
- Trích bảo hành CT: Tuyến ống cấp nước số 5 - Gò Công	933.069.512	933.069.512
- Trích bảo hành CT: Lắp đặt tuyến T2 Gia Tân		875.662.201
- Trích bảo hành CT: Bể chứa NMN Hà Tiên, Kiên Giang	548.916.095	548.916.095
- Trích bảo hành CT: Tuyến ống cấp nước D1500 đường Tân Quý, P.Tân Quý	82.868.718	82.868.718
- Trích bảo hành CT: Cấp nước Ba Bầu, Phan Thiết, Bình Thuận	284.924.837	284.924.837
- Trích bảo hành HTCN Sông Đà - gói TOC2.EPC	8.724.786.257	8.914.938.848
- Trích bảo hành CT: HTCN Phường Tam Phước, Biên Hòa, Đồng Nai	345.546.656	384.990.166
- Trích bảo hành CT: Tuyến ống D1500 Phạm Văn Đồng	215.874.595	217.619.178
- Trích bảo hành CT: Tuyến ống NMN Bình Hòa, An Giang	662.864.031	729.592.767
- Trích bảo hành Gói số 2 tuyến ống cấp nước từ NMN Hữu Định về KCN Giao Long, Bến Tre	1.539.043.402	
- Trích bảo hành CT: Hạ tầng kỹ thuật KDC số 6 - Hiệp Bình Phước	125.094.659	
- Trích lập dự phòng 17% tiền lương trên quỹ lương thực chi		710.000.000
- Trích dự phòng chi phí sửa chữa tòa nhà Waseco khu A, B, C	9.983.703.202	
Cộng	**29.156.832.229**	**22.488.406.573**

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	3.010.692.451	2.839.987.865
Cộng	**3.010.692.451**	**2.839.987.865**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	**132.000.000.000**	**9.639.328.147**	**34.419.917.589**	**(30.000)**	**25.265.987.912**	**201.325.203.648**
- Lãi trong kỳ trước					22.909.013.302	22.909.013.302
- Giảm khác:					16.620.000.000	16.620.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					*3.420.000.000*	*3.420.000.000*
+ Chi cổ tức					*13.200.000.000*	*13.200.000.000*
Số dư cuối kỳ trước	**132.000.000.000**	**9.639.328.147**	**34.419.917.589**	**(30.000)**	**31.555.001.214**	**207.614.216.950**
Số dư đầu năm nay	**132.000.000.000**	**9.639.328.147**	**34.419.917.589**	**(30.000)**	**23.079.106.423**	**199.138.322.159**
- Lãi từ đầu năm tới cuối kỳ này					13.903.774.095	13.903.774.095
- Giảm khác (*)					13.183.000.000	13.183.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					*3.283.000.000*	*3.283.000.000*
+ Chi cổ tức					*9.900.000.000*	*9.900.000.000*
Số dư cuối kỳ này	**132.000.000.000**	**9.639.328.147**	**34.419.917.589**	**(30.000)**	**23.799.880.518**	**199.859.096.254**

Ghi chú: (*) Chi tiết các khoản giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/05/2024, gồm:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.823.000.000
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	460.000.000
- Chi trả Cổ tức năm 2023 đợt 2 cho các cổ đông (bao gồm TCT VIWASEEN)	9.900.000.000
Cộng	**13.183.000.000**

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	**Tỷ lệ**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Vốn góp của công ty mẹ	60%	79.200.000.000	79.200.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	40%	52.800.000.000	52.800.000.000
Cộng	**100%**	**132.000.000.000**	**132.000.000.000**

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	**Năm nay**	**Năm trước**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	**9.900.000.000**	**13.200.000.000**
d/ Cổ phiếu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**13.200.000**	**13.200.000**
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	**13.200.000**	**13.200.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	13.200.000	13.200.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	**3**	**3**
+ Cổ phiếu phổ thông	3	3
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**13.199.997**	**13.199.997**
+ Cổ phiếu phổ thông	13.199.997	13.199.997
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP		
e/ Các quỹ của doanh nghiệp	**34.419.917.589**	**34.419.917.589**
- Quỹ đầu tư phát triển	34.419.917.589	34.419.917.589

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*** Ngoại tệ các loại**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- USD	21.928,51	21.948,31
- EUR	72,80	88,44

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý III/2024	Quý III/2023
- Doanh thu bán hàng hóa	7.008.117.897	454.720.000
- Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ	24.068.408.665	23.864.103.725
- Doanh thu SX công nghiệp (SX nước sạch)	1.446.234.132	1.353.516.696
- Doanh thu TK + cho thuê xe máy + hoạt động khác	63.670.818	13.251.600
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	5.721.893.172	115.611.480.250
Cộng	**38.308.324.684**	**141.297.072.271**

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Quý III/2024	Quý III/2023
Cộng		

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý III/2024	Quý III/2023
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.774.245.459	327.372.330
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê VP, DV đã cung cấp	11.933.043.782	11.025.405.573
- Giá vốn của SX nước sạch	867.562.223	507.003.820
- Gía vốn thiết kế + cho thuê xe máy +hoạt động khác	-	13.251.600
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	5.527.210.824	113.660.051.302
Cộng	**25.102.062.288**	**125.533.084.625**

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý III/2024	Quý III/2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	494.509.600	688.251.815
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	19.572.600	
- Lãi chênh lệch tỷ giá		15.609.778
Cộng	**514.082.200**	**703.861.593**

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý III/2024	Quý III/2023
- Lãi tiền vay	121.359.497	1.273.551.661
- Dự phòng đầu tư tài chính		
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-1.232.475.863	
- Chi phí tài chính khác		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.679.298	
Cộng	**(1.092.437.068)**	**1.273.551.661**

6. THU NHẬP KHÁC	Quý III/2024	Quý III/2023
- Thu nhập từ thanh lý vật tư, CCDC, TSCĐ	43.274.909	
Cộng	**43.274.909**	**-**

7. CHI PHÍ KHÁC	Quý III/2024	Quý III/2023
- Tiền lãi chậm nộp ngân sách	21.406.213	
- Chi phí thanh lý TSCĐ	3.940.000	
- Chi phí khác	673.574	
Cộng	**26.019.787**	**-**

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**Quý III/2024**	**Quý III/2023**
- Chi phí nhân viên bán hàng		26.000.000
- Các khoản chi phí bán hàng khác	50.016.133	17.840.565
Cộng	**50.016.133**	**43.840.565**

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**Quý III/2024**	**Quý III/2023**
- Chi phí nhân viên quản lý	2.589.679.291	2.531.804.665
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	49.927.041	31.500.000
- Thuế và lệ phí	24.674.020	39.231.167
- Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.237.516.621	
- Thù lao HĐQT, BKS và Chi phí khác của HĐQT	360.033.703	433.523.060
- Các khoản chi phí QLDN khác	1.325.814.417	1.492.832.546
Cộng	**6.587.645.093**	**4.528.891.438**

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	**Quý III/2024**	**Quý III/2023**
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	1.453.893.190	2.139.976.759
Cộng	**1.453.893.190**	**2.139.976.759**

10. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT	**Quý III/2024**	**Quý III/2023**
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	330.000.000	330.000.000
- Chi phí khác của HĐQT	30.033.703	103.523.060
Cộng	**360.033.703**	**433.523.060**

11. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ:	**Quý III/2024**	**Quý III/2023**
a- Tổng lợi nhuận trước thuế	**8.192.375.560**	**10.621.565.575**
b- Các khoản điều chỉnh tăng	**131.145.500**	**93.928.000**
- Chi phí không được trừ để tính thuế TNDN	131.145.500	93.928.000
c- Các khoản điều chỉnh giảm	**1.054.055.110**	**15.609.778**
- Lãi Chênh lệch tỷ giá	-	15.609.778
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	19.572.600	
- Các khoản khác	1.034.482.510	
d- Tổng thu nhập chịu thuế (a+b-c)	**7.269.465.950**	**10.699.883.797**
- Thuế TNDN phải nộp kỳ này (20% x d)	**1.453.893.190**	**2.139.976.759**
e- Tổng thuế TNDN phải nộp	**1.453.893.190**	**2.139.976.759**
- Hoạt động sản xuất kinh doanh	1.453.893.190	2.139.976.759
f- Lợi nhuận sau thuế TNDN (a-e)	**6.738.482.370**	**8.481.588.816**

12. GIẢI TRÌNH TỶ LỆ TĂNG, GIẢM LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3/2023: 8.481.588.816
- Chênh lệch tăng (+), giảm (-): (1.743.106.446)
- Tỷ lệ tăng (+), giảm (-): -20,6%

Nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến tỷ lệ giảm lợi nhuận sau thuế TNDN trên -10%:

- So với cùng kỳ năm trước: Tổng doanh thu chỉ bằng 27%, giảm 102,9 tỷ đồng; làm cho Lợi nhuận gộp giảm 2,5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1- Giao dịch giữa các bên liên quan:

a. Các bên liên quan:

Tên đơn vị	**Mối quan hệ**
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ
- Công ty CP Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá	Công ty con
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15	Cùng công ty mẹ
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12	Cùng công ty mẹ
- Công ty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước	Cùng công ty mẹ
- Hội đồng quản trị, Bộ phận Kiểm toán nội bộ, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Người được ủy quyền công bố thông tin	Ban điều hành và các nhân sự chủ chốt

b. Một số nghiệp vụ với các bên liên quan trong Quý III/2024, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
*	Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	- Waseco cho Chi nhánh Viwaseen thuê VP	15.045.987
*	- Công ty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước (Viwaseen 11)	Cùng Công ty mẹ	- Waseco cung cấp điện, nước, phí bảo vệ cho Viwaseen 11	37.291.470
			- Viwaseen 11 trả tiền điện, nước, phí bảo vệ cho Waseco	25.335.588
			- Viwaseen 11 cho Waseco thuê VP	104.151.000
			- Waseco trả tiền thuê VP cho Viwasen 11	104.151.000
			- Waseco trả tiền thuê đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thay và ghi nợ Viwasen 11	45.516.607

c. Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
*** Phải thu khách hàng**		**3.023.475.715**	**1.396.754.465**
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	3.023.475.715	1.396.754.465
*** Trả trước cho người bán**			**739.146.258**
- Công ty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước (Viwaseen 11)	Cùng Công ty mẹ		739.146.258
Cộng các khoản phải thu		**3.023.475.715**	**2.135.900.723**
*** Phải trả người bán ngắn hạn**		**230.222.929**	**8.011.146.475**
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	230.222.929	8.011.146.475
*** Người mua trả tiền trước ngắn hạn**		**13.696.710**	**1.944.063**
- Cty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước (Viwaseen 11)	Cùng Công ty mẹ	13.696.710	1.944.063
*** Phải trả khác**		**767.557.775**	**485.137.582**
- Cty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước (Viwaseen 11)	Cùng Công ty mẹ	767.557.775	485.137.582
Cộng các khoản phải trả		**1.011.477.414**	**8.498.228.120**

d. Ngoài các giao dịch giữa các bên liên quan được trình bày ở trên, trong kỳ Công ty phát sinh thêm các giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Nội dung	Chức danh	Giá trị giao dịch	
		Quý III/2024	Quý III/2023
Thù lao của Hội đồng quản trị		***239.000.000***	***349.000.000***
Nguyễn Duy Hùng (Thù lao, lương)	Chủ tịch HĐQT	137.000.000	152.000.000
Vũ Đoàn Chung	Phó Chủ tịch HĐQT	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Đức Bôn	Thành viên HĐQT	24.000.000	119.000.000
Chu Xuân Lăng	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Nguyễn Thị Bảo Quỳnh	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc		**425.800.000**	**481.600.000**
Chu Xuân Lăng	Tổng Giám đốc	107.300.000	119.000.000
Nguyễn Duy Dương	Phó Tổng Giám đốc	80.300.000	89.000.000
Nguyễn Văn Tứ	Phó Tổng Giám đốc	80.300.000	89.000.000
Phạm Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	80.300.000	98.600.000
Nguyễn Quốc Tuấn	Kế toán trưởng	77.600.000	86.000.000
Thù lao của Ban Kiểm soát		**103.400.000**	**110.000.000**
Bùi Khánh Linh	Trưởng ban	18.000.000	18.000.000
Phạm Phước Thịnh (Thù lao, lương, thưởng)	Thành viên	73.400.000	80.000.000
Nguyễn Văn Dân	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Thù lao người được ủy quyền công bố thông tin		**15.000.000**	**15.000.000**
Nguyễn Quốc Tuấn	Kế toán trưởng	15.000.000	15.000.000

2. Báo cáo bộ phận

2.1- Báo cáo bộ phận: Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp…), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết kế).

b- Bộ phận theo khu vực địa lý: Toàn lãnh thổ Việt Nam.

2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Thi công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Sản xuất nước sạch, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng	Kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng
A- Kết quả						
1- Doanh thu thuần	**5.721.893.172**	**-**	**1.509.904.950**	**24.068.408.665**	**7.008.117.897**	**38.308.324.684**
2- Chi phí	**5.527.210.824**		**867.562.223**	**11.933.043.782**	**6.774.245.459**	**25.102.062.288**
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	5.527.210.824		867.562.223	11.933.043.782	6.774.245.459	25.102.062.288
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**194.682.348**		**642.342.727**	**12.135.364.883**	**233.872.438**	**13.206.262.396**
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	**146.903.230.632**	**15.745.871.925**	**82.847.293.289**	**116.545.055.138**	**6.581.174.712**	**368.622.625.696**
C- Nợ phải trả của bộ phận	**133.747.780.012**	**5.837.572.099**	**291.137.470**	**23.113.983.007**	**5.759.148.606**	**168.749.621.194**
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ						
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	**872.007.330**		**398.803.260**	**2.542.202.268**		**3.813.012.858**
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	867.076.647		310.330.407	1.681.508.823		2.858.915.877
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	4.930.683		88.472.853	860.693.445		954.096.981

3- Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30/09/2024	*Ngày 01/01/2024*	*Ngày 30/09/2024*	*Ngày 01/01/2024*	*Ngày 30/09/2024*	*Ngày 01/01/2024*
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	69.931.101.470	75.330.523.515			69.931.101.470	75.330.523.515
- Phải thu của khách hàng	47.679.356.840	102.709.511.685	(12.655.946.510)	(9.564.685.449)	35.023.410.330	93.144.826.236
- Phải thu ngắn hạn khác	3.900.049.094	5.077.354.153	(1.291.645.456)	(1.291.645.456)	2.608.403.638	3.785.708.697
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	10.000.000.000			-	10.000.000.000
Cộng	**121.510.507.404**	**193.117.389.353**	**(13.947.591.966)**	**(10.856.330.905)**	**107.562.915.438**	**182.261.058.448**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ thuê tài chính	9.553.271.125	29.598.270.154			9.553.271.125	29.598.270.154
- Phải trả người bán	33.905.768.534	72.439.552.494			33.905.768.534	72.439.552.494
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	15.802.409.543	20.746.999.059			15.802.409.543	20.746.999.059
- Chi phí phải trả	1.796.824.712	13.825.907.769			1.796.824.712	13.825.907.769
- Phải trả dài hạn khác	27.880.345.853	27.108.606.446			27.880.345.853	27.108.606.446
Cộng	**88.938.619.767**	**163.719.335.922**			**88.938.619.767**	**163.719.335.922**

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại 30/09/2024			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	69.931.101.470		69.931.101.470
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	51.579.405.934		51.579.405.934
- Đầu tư ngắn hạn			
- Đầu tư dài hạn		49.729.587.385	49.729.587.385
Tổng cộng	**121.510.507.404**	**49.729.587.385**	**171.240.094.789**
Tại 01/01/2024			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	75.330.523.515		75.330.523.515
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	107.786.865.838		107.786.865.838
- Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000		10.000.000.000
- Đầu tư dài hạn		46.456.441.671	46.456.441.671
Tổng cộng	**193.117.389.353**	**46.456.441.671**	**239.573.831.024**

b.4. Tài sản đảm bảo

b.4.1. Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Đến ngày 30/09/2024, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

*** Tại BIDV - Chi nhánh Sở Giao dịch 2 TPHCM:**

Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 211/2021/62599/HĐBĐ ngày 14/05/2021.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 416/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.
- Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 04/416/2016/62599/HĐBĐ ngày 04/03/2020.

Tài sản thế chấp:

- Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng"
- Xe cẩu tự hành bánh lốp 40 tấn
- Cẩu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn

Giá trị ghi sổ của tài sản:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 37.936.873.399 đ.
- Xe cẩu tự hành bánh lốp 40 tấn: đã khấu hao hết
- Cẩu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: đã khấu hao hết

Giá trị thế chấp của tài sản:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 46.526.000.000 đồng.
- Xe cẩu tự hành bánh lốp 40 tấn: 0 đ
- Cẩu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 0 đ

Mục đích thế chấp: Vay vốn ngắn hạn và bảo lãnh.

*** Tại Vietinbank - Chi nhánh 1 TPHCM:**

+ Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 041/2017/HDTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn, thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 042/2017/HDTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn, thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- Hợp đồng thế chấp quyền tài sản hình thành trong tương lai số 043/2017/HDTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn, thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

Tài sản thế chấp:

- Gía trị bất động sản hình thành trong tương lai dự án đầu tư Trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO: 134.596.000.000đ.

Mục đích thế chấp: Vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

+ Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 026/2022/HĐBĐ/NHCT902-WASECO ngày 22/04/2022 để vay vốn ngắn hạn; Tài sản thế chấp: Công trình nhà văn phòng khu A; Giá trị tài sản thế chấp 4.100.000.000 đồng

*** b.4.2. Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác:** Không phát sinh.

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm ở báo cáo này là số dư cuối năm trên Báo cáo Tài chính năm 2023 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Ngày 15 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Đài	Nguyễn Quốc Tuấn	Chu Xuân Lăng